



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1544

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 17/02/2026 ĐẾN NGÀY 23/02/2026)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

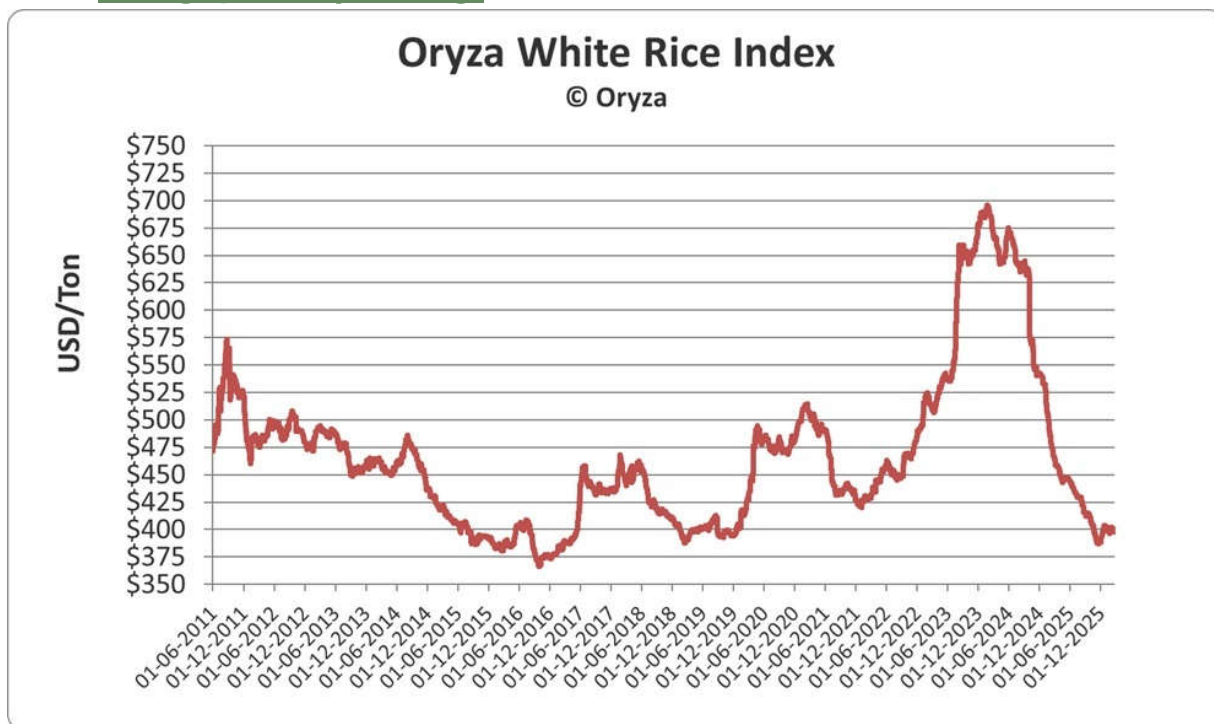
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	17 – 02		18 – 02		19 – 02		20 – 02	
		min	max	Min	max	min	max	Min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	401	405	401	405	391	395	391	395
	5% tấm	388	392	384	388	381	385	381	385
	25% tấm	377	381	375	379	373	377	373	377
	Hom Mali 92%	1104	1108	1108	1112	1108	1112	1108	1112
	Gạo đỏ 100% Stxd	411	415	406	410	403	407	403	407
	A1 Super	364	368	363	367	363	367	363	367
VIỆT NAM	5% tấm	361	365	361	365	361	365	361	365
	25% tấm	338	342	338	342	338	342	338	342
	Gạo thơm 5% tấm	415	445	415	445	415	445	415	445
	Jasmine	431	435	431	435	431	435	431	435
	100% tấm	318	322	318	322	318	322	318	322
ẤN ĐỘ	5% tấm	349	353	349	353	349	353	349	353
	25% tấm	337	341	337	341	337	341	337	341
	Gạo đỏ 5% Stxd	352	356	351	355	351	355	351	355
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	365	369	364	368	363	367	363	367
	25% tấm	346	350	344	348	344	348	344	348
	100% tấm Stxd	323	327	324	328	324	328	324	328
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	351	355	352	356	352	356	352	356
MỸ	4% tấm	562	566	561	565	561	565	561	565
	15% tấm (Sacked)	568	572	568	572	568	572	568	572
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	913	917	915	919	915	919	915	919

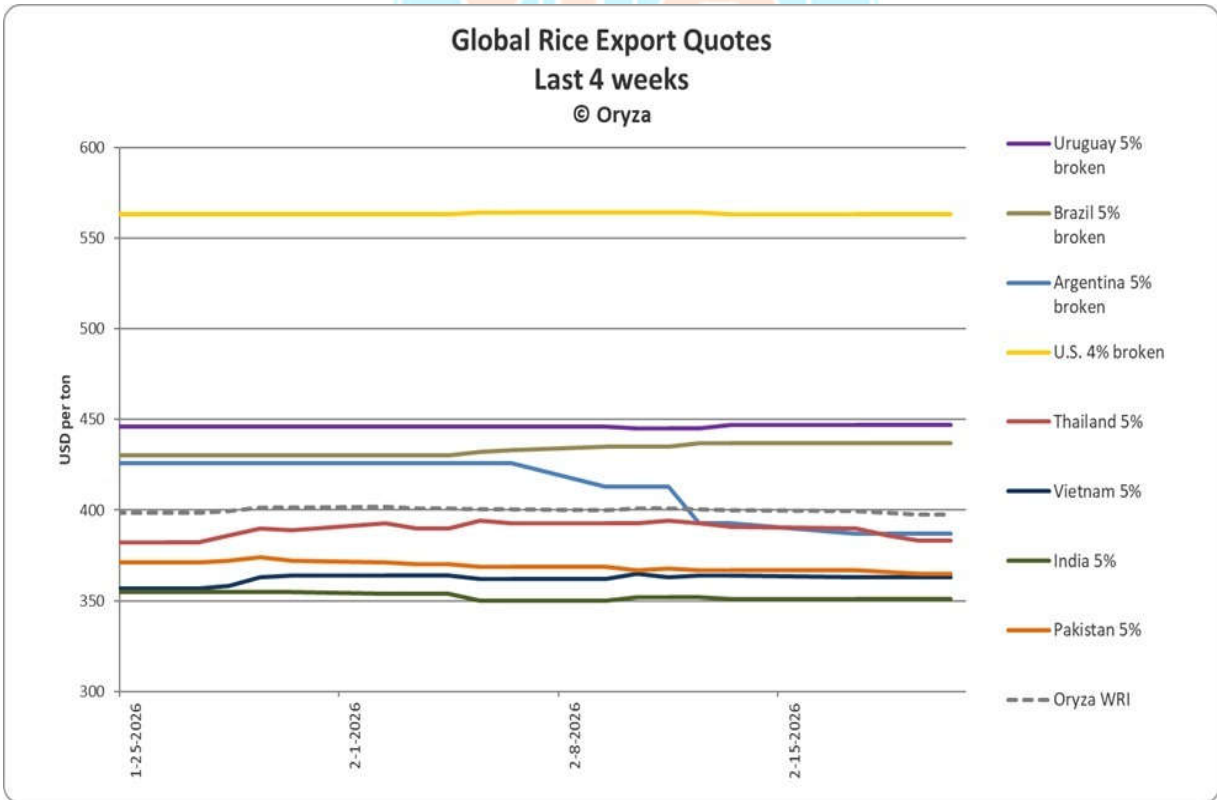
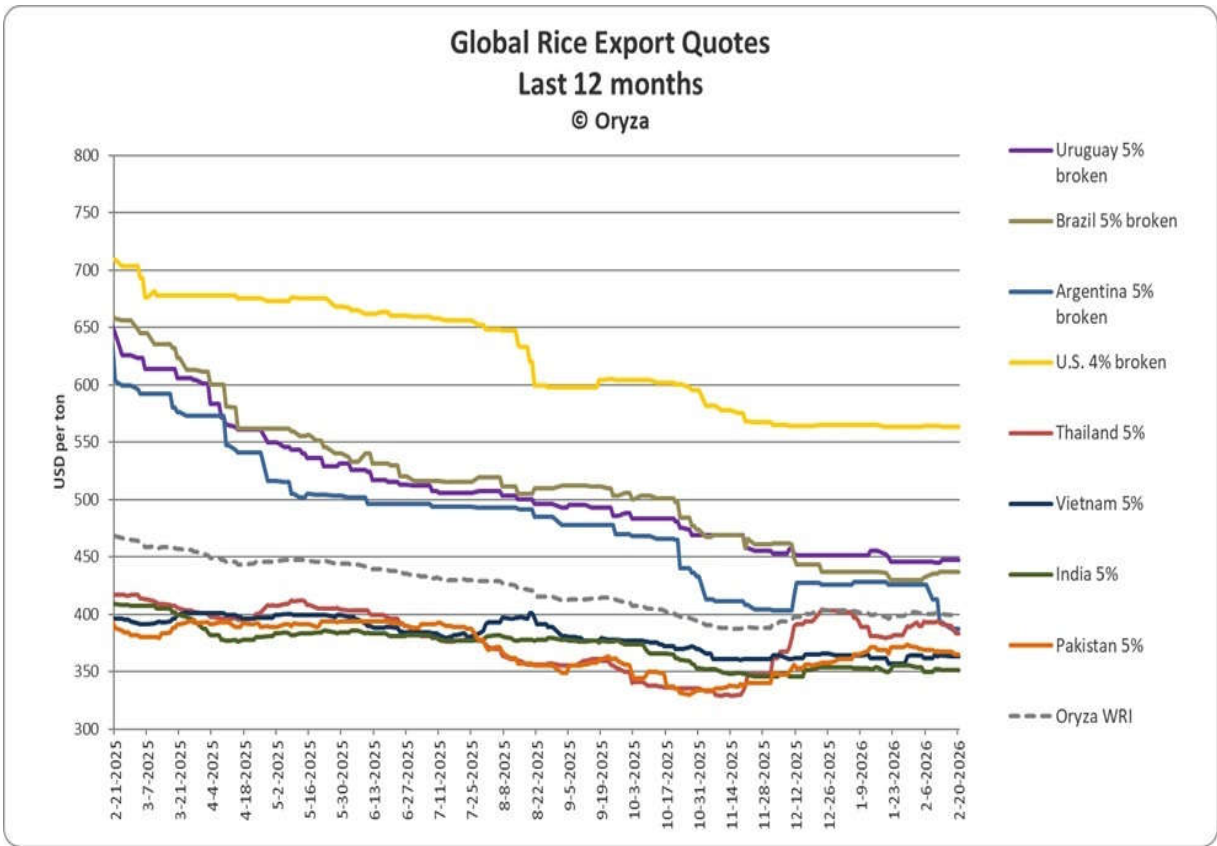
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

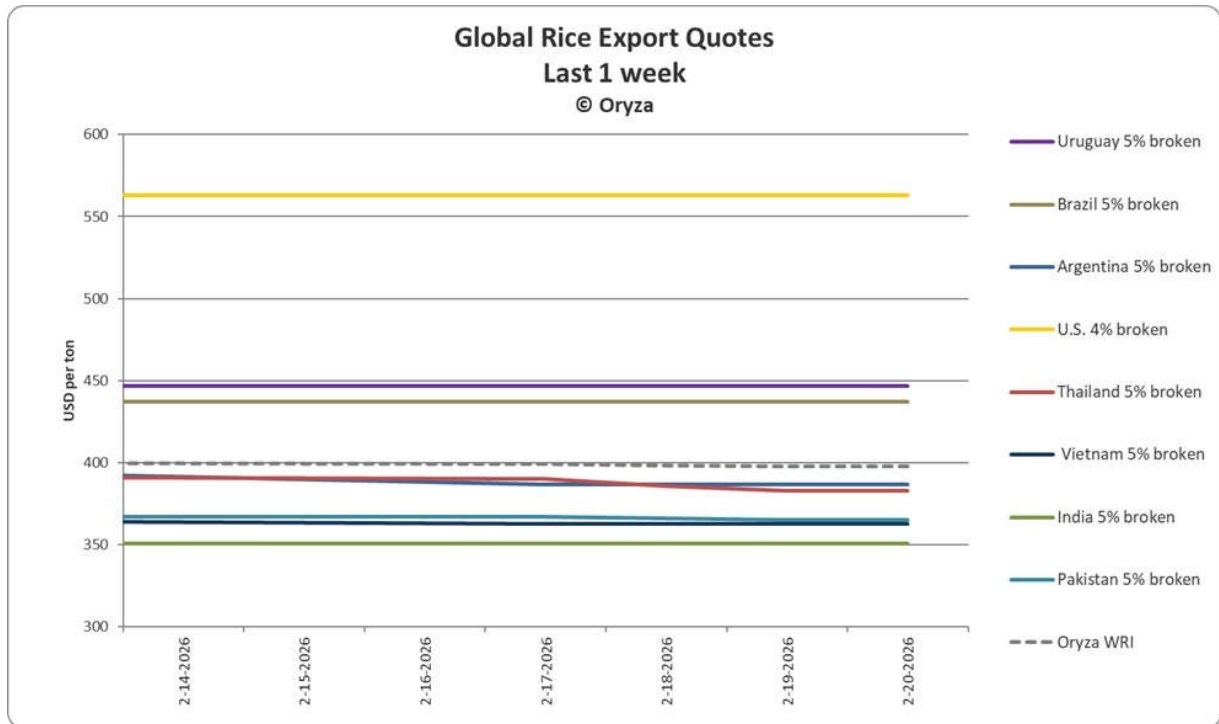
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 398 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước và không đổi so với tháng trước và giảm 72 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo Triển vọng Gạo tháng 2/2026 của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) cho thấy thị trường gạo Mỹ trong niên vụ 2025/26 đang đối mặt với nguồn cung thắt chặt hơn đôi chút và nhu cầu xuất khẩu yếu hơn, trong đó xuất khẩu gạo hạt dài giảm do cạnh tranh mạnh hơn từ Nam Mỹ, việc Pakistan nối lại các chuyến hàng xuất khẩu, cùng với những thay đổi chính sách tại Mexico. Tuy nhiên, sự sụt giảm này được bù đắp một phần bởi nhu cầu cao hơn đối với gạo hạt trung bình và hạt ngắn — đặc biệt từ Nhật Bản.

Nguồn cung gạo Mỹ được điều chỉnh giảm do nhập khẩu gạo hạt dài thấp hơn, nhưng vẫn ở mức cao trong lịch sử, khiến tồn kho cuối kỳ tăng lên khoảng 50,3 triệu cwt và giá bình quân tại nông trại trong mùa vụ tăng lên khoảng 12,10 USD/cwt.

Trên phạm vi toàn cầu, thị trường gạo 2025/26 được đánh dấu bởi nguồn cung kỷ lục và nhu cầu kỷ lục, với sản lượng thế giới gần 541 triệu tấn và tiêu thụ đạt 541,7 triệu tấn, dẫn dắt bởi các quốc gia tiêu thụ lớn ở châu Á, châu Phi và Mỹ. Tồn kho cuối kỳ vẫn ở mức cao, khoảng 191 triệu tấn, chủ yếu do Trung Quốc và Ấn Độ nắm giữ, trong khi thương mại gạo toàn cầu được dự báo đạt mức cao nhất từ trước tới nay là 62,8 triệu tấn, dù xu hướng giá có sự phân hóa giữa các nước xuất khẩu.

Theo báo cáo Hệ thống thông tin và Cảnh báo sớm về Lương thực Toàn cầu (GIEWS) của FAO mới nhất về Ấn Độ nhấn mạnh triển vọng rất tích cực đối với lúa gạo, với sản lượng lúa niên vụ 2025/26 được dự báo đạt kỷ lục 230,6 triệu tấn, nhờ mùa vụ kharif bội thu, lượng mưa gió mùa thuận lợi,

hệ thống tưới tiêu mạnh mẽ và các chính sách hỗ trợ hiệu quả. Vụ rabi cũng được kỳ vọng đạt trên mức trung bình, tiếp tục củng cố nguồn cung.

Nhờ các vụ mùa bội thu liên tiếp này, xuất khẩu gạo của Ấn Độ trong năm 2026 được dự báo tăng lên 23,6 triệu tấn - tăng 9% và có thể đạt mức cao nhất lịch sử, qua đó giữ vững vị thế của Ấn Độ là nhà xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Trong nước, giá gạo nhìn chung ổn định: sau khi giảm từ giữa năm 2024 đến giữa năm 2025 do thu hoạch lớn, giá tăng theo mùa trong giai đoạn nhu cầu lễ hội nhưng đến tháng 12/2025 đã quay trở lại gần mức của một năm trước, phản ánh nguồn cung dồi dào và điều kiện thị trường ổn định.

Philippines

Philippines đang siết chặt kiểm soát nhập khẩu gạo trong vụ thu hoạch vào tháng 3–4 năm 2026, giới hạn lượng nhập chỉ khoảng 150.000 tấn mỗi tháng, thấp hơn nhiều so với mức bình quân thông thường 400.000 tấn/tháng, nhằm bảo vệ nông dân trước nguy cơ giá lúa tại ruộng giảm và ổn định thị trường. Biện pháp tạm thời này là một phần trong chiến lược tổng thể năm 2026 nhằm quản lý nhập khẩu chặt chẽ hơn nhưng vẫn đảm bảo nhu cầu cung ứng trong nước.

Mặc dù Philippines là nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới và là khách hàng quan trọng của gạo Việt Nam, các thương nhân chia sẻ với Manila Times và S&P Global rằng khối lượng cắt giảm này quá nhỏ để tạo tác động đáng kể đến thị trường Đông Nam Á. Vụ Đông Xuân của Việt Nam được mùa và nguồn cung dồi dào cho thấy chỉ ảnh hưởng nhẹ và ngắn hạn đến giá xuất khẩu.

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) cho biết họ đang nỗ lực giữ giá gạo ở mức phù hợp với người tiêu dùng trong khi vẫn đảm bảo thu nhập bền vững cho nông dân, theo thông cáo của Hãng thông tấn Philippines (PNA). Cơ quan này nhấn mạnh các chính sách và công tác giám sát thị trường nhằm ngăn chặn biến động giá mạnh có thể đẩy giá gạo bán lẻ lên quá cao hoặc làm sụt giá lúa tại ruộng. Các quan chức khẳng định cần một cách tiếp cận cân bằng đối với nguồn cung và giá cả để đảm bảo gạo vẫn dễ tiếp cận với người dân mà không làm suy giảm thu nhập của người sản xuất trong nước.

Indonesia

Theo Bloomberg, Hiệp định thương mại mới được hoàn tất giữa Mỹ và Indonesia, ký bởi Tổng thống Donald Trump và Tổng thống Prabowo Subianto, nhằm mở rộng thương mại song phương, cắt giảm thuế quan và tăng cường liên kết chuỗi cung ứng giữa hai nền kinh tế. Thỏa thuận này giảm thuế của Mỹ đối với hầu hết hàng hóa Indonesia xuống 19%, trong khi

Indonesia sẽ xóa bỏ thuế đối với hơn 99% sản phẩm của Mỹ và giảm các rào cản phi thuế quan.

Trong nỗ lực thu hẹp thặng dư thương mại với Mỹ và mở cửa thị trường tiêu dùng lớn cho các nhà cung cấp Mỹ, Jakarta đã cam kết tạo điều kiện mua khối lượng lớn năng lượng, máy bay và nông sản của Mỹ. Riêng lĩnh vực gạo, Indonesia dự kiến nhập khẩu khoảng 4,5 tỷ USD nông sản Mỹ — danh mục bao gồm gạo cùng bông, đậu nành, lúa mì, thịt bò và ngô.

Dù chưa công bố khối lượng gạo cụ thể, việc đưa gạo vào danh sách này cho thấy cơ hội mới cho xuất khẩu gạo Mỹ thâm nhập thị trường Indonesia vốn được quản lý chặt để bảo vệ nông dân trong nước và đảm bảo an ninh lương thực. Cam kết này có thể dẫn đến các đợt mua gạo Mỹ định kỳ tùy thuộc vào tình hình cung nội địa, mức dự trữ và xu hướng giá cả. Nhìn chung, thỏa thuận định vị thương mại nông nghiệp bao gồm gạo, như một phần của chiến lược tái cân bằng thương mại và tăng cường quan hệ kinh tế song phương.

Trung Quốc

Ngành sản xuất giống lúa của Trung Quốc đang có nguồn cung dồi dào cho niên vụ 2025/26, với sản lượng giống lai tăng lên hơn 365.000 tấn trên diện tích gieo trồng tăng 17%, và giống truyền thống vượt 1,4 triệu tấn, cả hai đều đáp ứng đầy đủ nhu cầu thương mại trong nước.

Thời tiết thuận lợi tại các tỉnh trọng điểm giúp năng suất tăng, trong khi nhu cầu tiếp tục dịch chuyển sang các giống lai chịu nhiệt, năng suất cao. Trung Quốc cũng đang mở rộng vai trò xuất khẩu giống lúa, với dự báo đạt khoảng 38.000 tấn, tăng 10% so với năm trước, chủ yếu sang Philippines và Pakistan, hai thị trường chiếm khoảng 85% tổng xuất khẩu nhờ trợ cấp chính phủ và xu hướng gia tăng sử dụng giống lai.

Trong bối cảnh nhập khẩu bị hạn chế bởi chính sách tự cung tự cấp và thuế quan cao, lúa gạo - chiếm khoảng 15% tổng giá trị thị trường giống cây trồng của Trung Quốc, đây là cây trồng có sản lượng mạnh nhờ sản xuất nội địa vững chắc và nhu cầu xuất khẩu khu vực gia tăng.

Nhật Bản

Giá gạo tại Nhật Bản vẫn ở mức cao bất thường với trung bình trên 4.000 yên/5 kg, bất chấp nỗ lực của chính phủ trong việc bình ổn thị trường thông qua việc giải phóng lượng gạo dự trữ, do tình trạng khan hiếm nguồn cung và các vấn đề phân phối vẫn kéo dài tiếp tục đẩy giá lên cao.

Sau khi ban đầu cho rằng vụ thu hoạch 2024 đủ đáp ứng nhu cầu, chính quyền đã trì hoãn việc giải phóng gạo dự trữ ra thị trường do ràng buộc pháp lý, chỉ hành động khi tình trạng thiếu hụt xuất hiện rõ trên kệ hàng bán lẻ. Các

đợt xả kho ban đầu thông qua đấu thầu chậm trễ đến tay người bán lẻ, buộc chính phủ chuyển sang hợp đồng trực tiếp, động thái này từng làm giá giảm trong một thời gian ngắn.

Tuy nhiên, giá lại tăng khi các hợp tác xã nông nghiệp nâng mức chi trả cho nông dân để đảm bảo nguồn cung, khiến chi phí thu mua và bán lẻ tiếp tục cao. Các nhà phân tích cho rằng sự can thiệp muộn và dự báo nhu cầu sai lệch của chính phủ đã làm trầm trọng thêm tác động của đợt thiếu hụt năm 2024, khiến thị trường gạo Nhật Bản vẫn căng thẳng và khó quay về mức giá trước khủng hoảng.

Liên minh châu Âu (EU)

Tính đến 15/02/2026, trong niên vụ 2025/26 (01/09/2025 – 31/08/2026), nhập khẩu gạo của EU giảm trong khi xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng nhập khẩu gạo 539.027 tấn (quy gạo xay xát) trong giai đoạn 01/09/2025 – 15/02/2026, giảm khoảng 12,24% so với 614.240 tấn của niên vụ 2024/25.

Ngược lại, xuất khẩu gạo EU đạt 130.746 tấn, tăng khoảng 7% so với 122.051 tấn cùng kỳ năm trước.

Châu Mỹ La tinh

Uruguay, gạo 5% tằm hiện được chào giá khoảng 447 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm 203 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Argentina, gạo 5% tằm khoảng 387 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm 41 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 245 USD/tấn so với năm trước.

Brazil, gạo 5% tằm khoảng 437 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, tăng 1 USD/tấn so với tháng trước nhưng giảm 222 USD/tấn so với năm trước.

Cơ quan thống kê Brazil (IBGE) dự báo sản lượng lúa năm 2026 sẽ giảm mạnh 7,9% so với năm trước, còn 11,65 triệu tấn, do diện tích gieo trồng giảm 5,7% và năng suất giảm 2,2%. Dù sản lượng sụt giảm, lúa gạo vẫn là cây trồng quan trọng bên cạnh đậu nành và ngô, trong bối cảnh biến động giá, lợi nhuận và thời tiết khiến nông dân điều chỉnh quyết định sản xuất.

Bản cập nhật tháng 1/2026 đã nâng nhẹ dự báo sản lượng so với trước đó, đồng thời giảm nhẹ diện tích dự kiến và tăng năng suất ước tính.

Mỹ, gạo 4% tằm hiện được chào giá khoảng 563 USD/tấn, không đổi so với tuần trước và tháng trước, nhưng giảm khoảng 146 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Bloomberg, Tòa án Tối cao Mỹ đã bác bỏ chính sách áp thuế toàn cầu quy mô lớn của Tổng thống Donald Trump với tỷ lệ phán quyết 6–3, giáng đòn mạnh vào chính sách thương mại chủ chốt của ông và gây tranh luận trên thị trường tài chính về hệ quả kinh tế – ngân sách.

Tòa cho rằng ông Trump đã vượt quá thẩm quyền khi viện dẫn Đạo luật Quyền lực Kinh tế Khẩn cấp Quốc tế (IEEPA) để áp thuế “đối ứng” và các loại thuế nhập khẩu mục tiêu, khi Quốc hội không trao quyền rõ ràng cho việc này. Tuy nhiên, tòa chưa giải quyết vấn đề các doanh nghiệp đã nộp thuế có được hoàn tiền hay không, để lại cho các tòa cấp dưới xem xét. Hệ quả tài khóa tiềm tàng được đánh giá là rất lớn.

Colombia, Công ty Colombia Rice Export Quota, Inc. (COL-RICE) thông báo ngày 26/01/2026 đã phân bổ toàn bộ hạn ngạch thuế quan (TRQ) 102.452 tấn gạo cho sáu công ty Mỹ. Toàn bộ khối lượng đã được phân bổ thành công, với giá trúng thầu thấp nhất khoảng 30 USD/tấn và giá bình quân 30,38 USD/tấn.

Các công ty nhận hạn ngạch gồm: Aurora Ventures (Miami), Bunge North America, HSTrading (Little Rock), JFC International (Los Angeles), Poinsett Rice & Grain (Jonesboro) và The Sun Valley Rice Co. (Arbuckle).

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 351 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, tăng khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 59 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Nước này đã xuất khẩu gạo khoảng 35 ngàn tấn cám gạo khô trong tháng 01/2026, tăng khoảng 13,22% so với tháng 12/2025, mức tăng phản ánh nhu cầu đối với nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ cám gạo.

Một doanh nghiệp Hội viên của Liên đoàn Các nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ đã ký thỏa thuận cung cấp 5.000 tấn gạo cho một thương nhân Hoa Kỳ, cho thấy đây là một bước phát triển đáng chú ý trong thương mại gạo Ấn Độ - Hoa Kỳ.

Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI) đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) với Chương trình Lương thực Thế giới (WFP), nhằm cung cấp 200.000 tấn gạo để hỗ trợ các hoạt động viện trợ lương thực nhân đạo trên toàn cầu.

Theo báo cáo mới nhất của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), dự báo xuất khẩu gạo năm 2026 của nước này đạt khoảng 23,6 triệu tấn, tăng 9% so với năm 2025.

Thái Lan

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 383 USD/tấn, giảm khoảng 8 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 4 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 34 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Pakistan

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 365 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 28 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Miền Đilen

Thị trường tuần qua ghi nhận diễn biến trái chiều. Giá chào bán gạo trắng 5% tám có xu hướng tăng do thiếu hụt nguồn cung trong nước. Các thương nhân xuất khẩu đang thu mua gạo nguyên liệu gấp để kịp giao cho chuyển tàu hiện tại đi Philippines.

Hoạt động giao dịch gạo tám tuần qua khá trầm lắng do Trung Quốc - thị trường nhập khẩu gạo tám lớn nhất đang trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Thị trường có ghi nhận một số nhu cầu hỏi mua gạo tám từ châu Phi giao tháng 3, tuy nhiên chưa có giao dịch nào được xác nhận.

Campuchia

Theo The Khmer Times, nông dân trồng lúa nước này đang đối mặt với áp lực tài chính ngày càng lớn khi giá lúa đã giảm mạnh trong những tháng gần đây, phản ánh xu hướng suy giảm rộng hơn của thị trường gạo khu vực và toàn cầu.

Giá lúa tại ruộng ở một số khu vực đã giảm xuống thấp hơn nhiều so với năm ngoái, giảm xuống gần bằng hoặc thấp hơn chi phí sản xuất, khiến các hộ nông dân nhỏ lẻ gặp khó khăn trong việc trang trải chi phí và trả nợ vay. Đà suy giảm này do nguồn cung gạo dồi dào ở các nước xuất khẩu lớn, tồn kho toàn cầu tăng cao và nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu chủ chốt chậm lại. Nông dân và các hiệp hội ngành hàng đang kêu gọi chính phủ can thiệp, bao gồm các biện pháp hỗ trợ và cơ chế thu mua công bằng hơn từ phía thương lái, khi giá thấp kéo dài có thể ảnh hưởng đến thu nhập, dẫn đến việc nông dân giảm diện tích hoặc chuyển sang cây trồng khác.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	17 - 02	18 - 02	19 - 02	20 - 02	23 - 02
Trung Quốc (CNY/USD)	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91
Châu Âu (EUR/USD)	0,84	0,85	0,85	0,85	0,85

Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16825,14	16838,18	16889,58	16895,78	16.899,56
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	3,90	3,90	3,90	3,91	3,90
Philippines Peso (PHP/USD)	57,96	57,84	57,89	58,03	58,07
Hàn Quốc (KRW/USD)	1444,15	1444,39	1447,15	1449,93	1.446,69
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	153,48	153,57	154,44	154,97	155,04
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	90,79	90,64	90,72	91,09	90,71
Miến Điện (MMK/USD)	2100,03	2099,65	2099,60	2099,77	2.099,78
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279,63	279,61	279,43	279,74	279,43
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,11	31,33	31,18	31,17	31,09
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25967,76	25938,60	25943,15	25949,75	25.962,99

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

** Tiến độ sản xuất:*

Tính đến ngày 24/02/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,266 triệu ha đã đạt 100% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 250 ngàn tấn với năng suất khoảng 66,16 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,654 triệu tấn lúa.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/01 đến 31/01/2026 đạt **651.430 tấn**, trị giá **309,896 triệu USD**, so với cùng kỳ về số lượng tăng 22,08% và về trị giá giảm 2,07% so với cùng kỳ năm 2025.

** Thị trường xuất khẩu tháng 1/2026:*

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	331.770	147.452.728	50,93%
China	118.189	56.793.099	18,14%
Ghana	52.654	27.620.482	8,08%
Malaysia	47.738	19.511.564	7,33%
Ivory Coast	11.029	4.645.138	1,69%
Mozambique	9.305	5.367.892	1,43%
Singapore	8.642	4.791.054	1,33%
Hongkong	5.575	3.286.087	0,86%

Saudi Arabia	5.367	3.103.422	0,82%
United Arab Emirates	5.287	3.231.601	0,81%
United States of America	2.830	2.083.277	0,43%
Australia	2.722	2.015.598	0,42%
Campuchia	2.514	1.437.888	0,39%
Indonesia	1.430	601.510	0,22%
Taiwan	1.037	647.000	0,16%
South Africa	896	454.734	0,14%
Netherlands	641	534.139	0,10%
France	491	358.044	0,08%
Russia	482	311.334	0,07%
Poland	454	358.869	0,07%
Iraq	250	131.500	0,04%
Senegal	245	120.752	0,04%
Spain	182	142.366	0,03%
Tanzania	130	79.950	0,02%
Chile	119	94.875	0,02%
Angola	108	43.200	0,02%
Brunei	100	62.000	0,02%
Ukraine	50	37.186	0,01%
Turkey	43	36.162	0,01%
Bangladesh	27	20.430	0,00%
Belgium	27	20.057	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>41.096</i>	<i>24.501.983</i>	<i>6,31%</i>
TỔNG CỘNG	651.430	309.895.921	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/02 – 23/02/2026 có 29 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 200.530 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	MD Sky	HCM	21/01/2026	12.500	Philippines
2	Tân An 01	HCM	21/01/2026	5.100	Philippines
3	Vinh Quang Green	HCM	21/01/2026	4.600	Philippines
4	Vinacomin Hà Nội	HCM	24/01/2026	7.300	Philippines
5	Sunrise 69	HCM	25/01/2026	6.800	Philippines
6	Hòa Bình 79	HCM	26/01/2026	7.200	Philippines
7	Mekong	HCM	26/01/2026	4.100	Philippines
8	Pepper	HCM	26/01/2026	6.700	Philippines
9	Quang Minh 29	HCM	26/01/2026	6.700	Philippines
10	Green Way	HCM	28/01/2026	5.000	Philippines

Bản tin 1544 (Từ Ngày 17/02/2026 Đến Ngày 23/02/2026)

11	New Sun Blue	HCM	28/01/2026	8.250	Philippines
12	Quang Minh 6	HCM	28/01/2026	4.400	Philippines
13	Vinh Quang Star	HCM	28/01/2026	6.850	Philippines
14	Hòa Bình 09	HCM	29/01/2026	6.450	Philippines
15	Vinh Quang Ocean	HCM	29/01/2026	4.000	Philippines
16	Hoàng Triều 68	HCM	31/01/2026	6.500	Philippines
17	Oriental Bay	HCM	31/01/2026	4.900	Philippines
18	Sea Dragon 9999	HCM	31/01/2026	4.500	Malaysia
19	Thái Bình 39	HCM	31/01/2026	4.760	Philippines
20	Trường An 05	HCM	31/01/2026	6.600	Philippines
21	VTV Dragon	HCM	31/01/2026	4.800	Philippines
22	MD Sea	HCM	01/02/2026	12.500	Philippines
23	Philippaks	HCM	01/02/2026	45.000	Châu phi
24	Vinh Quang Sun	HCM	01/02/2026	2.800	Philippines
25	Blue Star	HCM	02/02/2026	15.000	Hàn Quốc
26	Hòa Bình 54	HCM	02/02/2026	4.850	Philippines
27	Phú Thành 36	HCM	02/02/2026	6.000	Philippines
28	Sunshine Star	HCM	02/02/2026	4.750	Philippines
29	Vinh 02	HCM	02/02/2026	4.900	Malaysia
30	Green Sky	HCM	05/02/2026	2.150	Philippines
31	Kiến Hưng	HCM	05/02/2026	3.400	Philippines
32	Hòa Bình 45	HCM	06/02/2026	4.000	Philippines
33	Royal 16	HCM	06/02/2026	5.000	Philippines
34	Long Tân 99	HCM	07/02/2026	4.850	Philippines
35	Sunshine 01	HCM	07/02/2026	4.850	Philippines
36	Vinacomin Hạ Long	HCM	07/02/2026	6.800	Philippines
37	Hoàng Phương Vigor	HCM	08/02/2026	4.100	Philippines
38	Viễn Đông 09	HCM	08/02/2026	6.000	Philippines
39	Mekong Star	Mỹ Thới	09/02/2026	2.950	Philippines
40	Tân An Dynamic	HCM	09/02/2026	6.500	Philippines
41	Hoàng Phương Star	HCM	10/02/2026	4.750	Philippines
42	Luck Star 6	HCM	10/02/2026	7.300	Philippines
43	Quang Minh 18	HCM	10/02/2026	4.100	Philippines
44	Tân An Confidence	HCM	10/02/2026	5.880	Philippines
45	Nasico Eagle	HCM	11/02/2026	6.350	Philippines
46	Royal 88	HCM	11/02/2026	4.900	Philippines
47	Star 55	HCM	12/02/2026	7.300	Philippines
48	Tân An Endeavor	HCM	12/02/2026	4.800	Philippines
49	Tân An Honesly	HCM	12/02/2026	4.000	Philippines
50	Phúc Thuận 189	HCM	15/02/2026	4.750	Philippines
Tổng				328.540	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	12/02	+/-	12/02	+/-	12/02	+/-	12/02	+/-	12/02	+/-	12/02	+/-	12/02	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng+																
Hạt dài	5.750	-	5.650	-	5.950	+100	5.650	+100	5.600	+50	6.150	-100	6.150	-100	6.150	5.843
Lúa thường	5.350	-	5.450	-	5.650	-	5.450	+25	5.425	-	5.650	-	5.450	+100	5.650	5.489
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.150	-	6.900	-	7.300	+100	7.150	-	6.850	-			7.450	-100	7.450	7.133
Lúa thường	6.950	-	6.700	-	6.750	-	6.800	-	6.625	-			6.650	+100	6.950	6.746
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.000	+50	8.700	+50	8.850	-	8.750	-50	8.700	-50			9.150	-100	9.150	8.692
Lứt loại 2	7.850	-	8.050	-	8.150	-	8.100	+50	8.050	-100	8.850	-300	8.850	+200	8.850	8.271
Xát trắng loại 1			9.400	+50			9.400	+50	9.450	+100	9.750	-	9.750	-	9.750	9.550
Xát trắng loại 2			8.950	-			8.950	-	8.050	-925	9.350	+375	9.350	+600	9.350	8.930
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.550	-	7.800	-	7.525	-	7.450	-	7.550	-100	7.800	-	7.650	-	7.800	7.618
Tám 2/3			7.700	-	7.525	-			7.450	+25			7.350	-100	7.700	7.506
Tám 3/4	7.450	-	7.600	-	7.425	-									7.600	7.492
Cám xát	8.000	+50	8.050	+100	7.650	-	8.250	+600	8.350	+175	8.350	+175	7.750	-200	8.350	8.057
Cám lau	7.950	-	7.850	-	7.650	-	8.250	+600	8.350	+175	8.350	+175	7.850	-200	8.350	8.036
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.400	-	9.250	-	8.900	-	9.150	-	9.000	-	9.400	-	8.850	-	9.400	9.136
10%			9.150	-					8.800	-					9.150	8.975
15%	9.200	-	9.050	-	8.700	-	8.950	-	8.600	-	9.200	-	8.550	-	9.200	8.893
20%									8.300	-					8.300	8.300
25%	9.000	-	8.450	-	8.500	-	8.750	-	8.000	-	9.000	-	8.250	-	9.000	8.564
